

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- * **Hình thức sở hữu vốn :** Nhà nước
- * **Lĩnh vực kinh doanh :** Doanh nghiệp hoạt động công ích
- * **Nghành nghề kinh doanh :** Quản lý khai thác công trình thủy lợi và xây dựng công trình vừa và nhỏ .
- * **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :**

CÔNG TY TNHH THỦY LỢI TÂN KỶ là đơn vị quản lý và khai thác công trình nằm trải dài trên địa bàn hai huyện Tân Kỳ và huyện Nghĩa Đàn. Đường sá đi lại khó khăn lại phục vụ tưới tiêu cho phần lớn diện tích thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ thâm canh đang còn lạc hậu, trình độ dân trí thấp. 6 tháng đầu năm 2020 thời tiết hết sức khó khăn nắng nóng kéo dài, dịch bệnh covid 19 hoành hành, tuy vậy cùng với sự chỉ đạo đúng đắn của lãnh đạo công ty và sự thống nhất nỗ lực quyết tâm của CBCNV công ty đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Trong 6 tháng đầu năm công ty đã hoàn thành 98,1% chỉ tiêu kế hoạch diện tích.

1, Tình hình thực hiện lao động - quỹ lương :

- Tổng số CBCNV có mặt đến 30/6/2020 : 28 người
 - Tổng quỹ lương thực hiện 6 tháng đầu năm : 919.911.616 đồng
- Trong đó : - Lương phục vụ công tác Thủy nông : 919.911.616 đồng

2, Tình hình thực hiện tưới tiêu – Giá Sản Phẩm Dịch Vụ Công Ích Thủy Lợi:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
I, Diện tích tưới	ha			
Vụ Đông Xuân:	ha	1.887,58	1.851,54	98,1
a. Tưới chung:	ha	1.867,08	1.831,04	
Gồm: + Tưới lúa		1.243,01	1.243,01	
- Tưới ổn định lúa	ha	1.243,01	1.243,01	
- Tưới không ổn định lúa	ha	-	-	
+ Tưới tạo nguồn	ha	10,00	10,00	
+ Tưới mạ, màu, rau	ha	614,07	578,03	
b. Cấp nước nuôi trồng thủy sản	ha	20,50	20,50	
2. Vụ Hè thu	ha			
a. Tưới chung:	ha			
Gồm: + Tưới lúa	ha			
- Tưới ổn định lúa	ha			
- Tưới không ổn định lúa	ha			
+ Tưới tạo nguồn	ha			
+ Tưới mạ, màu, rau	ha			
b. Cấp nước nuôi trồng thủy sản	ha			
3. Vụ Mùa	ha			
a. Tưới chung:	ha			
Gồm: + Tưới lúa	ha			
- Tưới ổn định lúa	ha			
- Tưới không ổn định lúa	ha			
+ Tưới tạo nguồn	ha			
+ Tưới mạ, màu, rau	ha			
b. Cấp nước nuôi trồng thủy sản	ha			
4. Cây vụ đông	ha			
II. Diện tích tiêu	ha	1.006,53	1.006,53	100
1. Vụ Đông Xuân:	ha	1.006,53	1.006,53	
2. Vụ Mùa	ha			
II - doanh thu	Đồng	2.350.458.000	2.332.552.500	99,2
1- Cấp bù từ nguồn miễn thu SP DV công ích thủy lợi	-	2.320.458.000	2.290.660.000	98,7
2. Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	30.000.000	41.892.500	139,6
3. Thu khác				
III – Chi phí tưới tiêu	-	2.350.458.000	2.332.552.500	99,2
1. Chi phí cho công tác vận hành		1.695.000.000	1.639.541.331	96,7
-Lương	-	966.000.000	919.911.616	95,2

-Các khoản nộp theo lương	-	227.000.000	212.549.082	93,6
-Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành, bảo dưỡng	-	2.000.000	240.000	12
-Tiền điện bơm	-	450.000.000	454.830.633	101,1
-Bảo hộ, an toàn lao động, phòng chống thiên tai	-	50.000.000	52.010.000	104
2. Chi phí bảo trì công trình thủy lợi	-	385.458.000	406.317.500	105,4
3. Chi phí sửa chữa lớn công trình thủy lợi	-	0	0	
4. Khấu hao tài sản cố định	-	75.000.000	75.000.000	100,0
5. Quản lý doanh nghiệp	-	195.000.000	211.693.669	108,6
6. Chi phí khác	-	0	0	
<i>a. Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp</i>	-	0	0	
<i>b. Chi phí hoạt động giám sát</i>	-	0	0	
<i>c. Chi phí khảo sát thiết kế</i>	-	0	0	
<i>d. Chi phí xây dựng cơ bản</i>	-	0	0	
<i>e. Chi phí hoạt động tài chính</i>	-	0	0	
<i>f. Chi phí khác</i>	-	0	0	
IV - Cân đối thu chi : Chi > Thu	-	0	0	
V - CẤP HỖ TRỢ 3 QUỸ	-			
1- Quỹ khen thưởng , phúc lợi	-			

II- Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp :

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	635.416.647	104.300.619
- Tiền gửi ngân hàng	598.707.042	3.406.930.949
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.234.123.689	3.511.231.568

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	412.943		126.896	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	412.943		126.896	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	188.075.813		187.343.813	
- Công cụ, dụng cụ	8.083.600		8.743.600	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	196.159.413		196.087.413	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

.....			
Cộng			
Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			
- Mua sắm;			
- XDCB;			
- Sửa chữa.			
Cộng			

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	141.786.868.45 ₁					106.520.000	141.893.388.45 ₁
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	250.000.000						250.000.000
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	142.036.868.45 ₁					106.520.000	142.143.388.45 ₁
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							7.491.013.590
- Khấu hao trong năm							75.000.000
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							7.566.013.590
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							134.402.374.86 ₁
- Tại ngày cuối năm							134.577.374.86 ₁

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						

- Trên 5 năm					
--------------	--	--	--	--	--

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	493.345.600		674.996.600	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	493.345.600		674.996.600	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		4.545.455	4.545.455	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		101.921	101.921	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3.885.000	3.885.000	
- Các loại thuế khác		3.234.266	3.234.266	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		11.766.642	11.766.642	

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	18.089.265	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	31.160.200	25.460.200
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	49.249.465	25.460.200
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước				136.894.894.477					136.894.894.477
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay				136.894.894.477					136.894.894.477
- Tăng vốn trong năm nay				250.000.000					250.000.000
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay				137.144.894.477					137.144.894.477

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
--	--	--

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.290.660.000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	2.290.660.000	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.629.049.649	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.629.049.649	

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.892.500	
Cộng	41.892.500	

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		

Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ
 Khối 9, TT Tân Kỳ, H. Tân Kỳ, Nghệ An

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	704.805.651	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	704.805.651	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.176.000	
- Chi phí nhân công	1.132.460.698	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.469.877	
- Chi phí khác bằng tiền	1.051.630.557	
Cộng	2.319.737.132	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.538.498.845	3.707.445.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.341.926.489	3.511.231.568
1. Tiền	111		1.341.926.489	3.511.231.568
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.943	126.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		412.943	126.896
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		196.159.413	196.087.413
1. Hàng tồn kho	141		196.159.413	196.087.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.100.322.378	135.174.432.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		134.577.374.861	134.402.374.861

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Tài sản cố định hữu hình	221		134.577.374.861	134.402.374.861
- Nguyên giá	222		142.143.388.451	141.893.388.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.566.013.590)	(7.491.013.590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		487.430.600	735.705.600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		487.430.600	735.705.600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.516.917	36.352.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35.516.917	36.352.417
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138.638.821.223	138.881.878.755
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		830.778.714	1.073.826.746
I. Nợ ngắn hạn	310		830.778.714	1.073.826.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		493.345.600	674.996.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		243.590.516	134.250.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		8.332.080	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		49.249.465	25.460.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.261.053	239.119.430
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.808.042.509	137.808.052.009
I. Vốn chủ sở hữu	410		137.644.822.477	137.644.822.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		137.144.894.477	136.894.894.477
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		499.928.000	749.928.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		163.220.032	163.229.532
1. Nguồn kinh phí	431		163.220.032	163.229.532
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		138.638.821.223	138.881.878.755

Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ
Khối 9, TT Tân Kỳ, H. Tân Kỳ, Nghệ An

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.290.660.000	2.294.704.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.290.660.000	2.294.704.000
4. Giá vốn hàng bán	11		1.629.049.649	1.676.070.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		661.610.351	618.633.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41.892.500	34.729.800
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		703.502.851	653.363.504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuấn Anh

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		75.000.000	100.000.000
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.892.500)	(34.729.800)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.107.500	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(286.047)	268.486
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(33.358.655)	1.117.430.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		835.500	7.123.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(202.867.877)	218.565.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(202.569.579)	(1.071.527.330)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.628.000)	(783.912.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.892.500	34.729.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.264.500	(749.182.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			700.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			700.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(169.305.079)	1.022.345.130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.511.231.568	3.064.740.253
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	3.341.926.489	4.087.085.383

Lập, Ngày tháng năm

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	104.300.619		1.540.000.000	1.205.125.172	439.175.447	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.406.930.949		5.959.101.844	8.463.281.751	902.751.042	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			5.500.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng		134.250.516	2.290.660.000	2.400.000.000		243.590.516
138	Phải thu khác				5.700.000		5.700.000
152	Nguyên liệu, vật liệu	187.343.813		12.774.700	12.042.700	188.075.813	
153	Công cụ, dụng cụ	8.743.600		30.571.800	31.231.800	8.083.600	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1.629.049.649	1.629.049.649		
161	Chi sự nghiệp	125.463.800		9.500		125.473.300	
211	Tài sản cố định hữu hình	141.893.388.451		250.000.000		142.143.388.451	
214	Hao mòn tài sản cố định		7.491.013.590		75.000.000		7.566.013.590
241	Xây dựng cơ bản dở dang	735.705.600		1.725.000	250.000.000	487.430.600	
242	Chi phí trả trước	36.352.417		19.880.000	20.715.500	35.516.917	
331	Phải trả cho người bán		674.996.600	593.237.500	411.586.500		493.345.600
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			11.766.642	11.766.642		
334	Phải trả người lao động			911.579.616	919.911.696		8.332.080
338	Phải trả, phải nộp khác		25.333.304	289.714.485	307.517.703		43.136.522
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		239.119.430	262.858.377	60.000.000		36.261.053
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		136.894.894.477		250.000.000		137.144.894.477
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		749.928.000	250.000.000			499.928.000
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		288.693.332				288.693.332
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.290.660.000	2.290.660.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			41.892.500	41.892.500		

Công ty TNHH Thủy Lợi Tân Kỳ
 Khối 9, TT Tân Kỳ, H. Tân Kỳ, Nghệ An

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			240.000	240.000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			706.146.516	706.146.516		
627	Chi phí sản xuất chung			934.172.477	934.172.477		
632	Giá vốn hàng bán			1.629.049.649	1.629.049.649		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			703.502.851	703.502.851		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.332.552.500	2.332.552.500		
Cộng		146.498.229.249	146.498.229.249	28.191.145.606	28.191.145.606	146.329.895.170	146.329.895.170

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Tuấn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		11.766.642	11.766.642	11.766.642	11.766.642	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		4.545.455	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15						
6. Thuế thu nhập cá nhân	16						
7. Thuế tài nguyên	17		101.921	101.921	101.921	101.921	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Thuế bảo vệ môi trường	19		3.885.000	3.885.000	3.885.000	3.885.000	
10. Các loại thuế khác	20						
II - Các khoản phải nộp khác	30		3.234.266	3.234.266	3.234.266	3.234.266	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						

Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ
Khối 9, TT Tân Kỳ, H. Tân Kỳ, Nghệ An

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng cộng	40		11.766.642	11.766.642	11.766.642	11.766.642	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Kê toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Võ Văn Tuấn

Công ty TNHH Thủy Lợi Tân Kỳ
Khối 9, TT Tân Kỳ, H. Tân Kỳ, Nghệ An

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Tài khoản: 131; Loại tiền: VND; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
SP DV TL	Sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	131		134.250.516	2.290.660.000	2.400.000.000		243.590.516
Tổng cộng				134.250.516	2.290.660.000	2.400.000.000		243.590.516

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Tuấn

Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ
Khối 9, TT Tân Kỳ, H. Tân Kỳ, Nghệ An

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 3388; Loại tiền: VND; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
NTNS1	Phải nộp trả ngân sách tiền kết dư sau khi quyết toán công trình	3388		25.460.200				25.460.200
Tổng cộng				25.460.200				25.460.200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Tuấn

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 331; Loại tiền: VND; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
				29.659.000				29.659.000
AN THỌ	Công ty TNHH An Thọ Tân Kỳ	331		14.468.000	14.468.000			
Công ty CP TV&XD	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Nguyễn Hạo	331		43.122.000	43.122.000			
CÔNG TY PHÚ HUNG	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình Phú Hưng	331			7.780.000	7.780.000		
CTY THÀNH NET	Công ty TNHH Thành Net	331						12.961.000
Cty Cơ giới nông nghiệp	Công ty CP cơ giới Nông Nghiệp và PTNT Nghệ An	331		72.961.000	60.000.000			30.951.000
CTY công trình 8 Hà Tĩnh	Công ty Cổ phần khảo sát - tư vấn và Xây dựng công trình 8 Hà Tĩnh	331		30.951.000				353.960.000
CTY HÒA PHÚC	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Hòa Phúc	331		23.471.000	12.301.000	342.790.000		22.841.600
CTY TÂN HỒNG	Công ty TNHH Tân Hồng	331		442.841.600	420.000.000			42.973.000
CTY THẮNG LỢI	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Lợi	331		17.523.000		25.450.000		
ĐX HUY	Đặng Xuân Huy	331			19.445.500	19.445.500		
NĐ GIANG	Nguyễn Đình Giang	331			4.191.000	4.191.000		
NT PHUC	Nguyễn Thanh Phúc	331			600.000	600.000		
NTMLAM	Nguyễn Thị Minh Lam	331			10.980.000	10.980.000		
TQ THINH	Trần Quốc Thịnh	331			350.000	350.000		
Tổng cộng				674.996.600	593.237.500	411.586.500		493.345.600

Công ty TNHH Thủy Lợi Tân Kỳ
Khối 9, TT Tân Kỳ, H. Tân Kỳ, Nghệ An

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Anh

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NGHIỆM THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2020
ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH THỦY LỢI TÂN KỲ

Vụ Đông Xuân

TT	Cty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	Diện Tích tưới lúa (ha)						Rau màu mạ (ha)					Tạo nguồn (ha)		Nuôi trồng thủy sản (ha)	Vụ Đông (ha)	Tổng Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí cấp bù thủy lợi phí (1000đ)	
		Tổng tưới lúa	Trong đó						Tổng rau, màu, mạ	Trong đó			Tổng tạo nguồn	Trong đó					
			Động lực (trạm bơm)			Trọng lực (hồ, đập...)				Động lực+ Trọng lực	Động lực	Trọng lực		Động lực					Trọng lực
			Ổn định	Không ổn định	Tổng	Ổn định	Không ổn định	Tổng											
	Tổng	1,243.01	543.93	543.93	699.08	699.08	578.03	149.20	428.83	578.03	10.0	10.0	20.50	-	1,851.54	2,226,896			
	Các xã Miền núi																		
1	Hồ Khe Đá	296.25			296.25	296.25	219.42		219.42	219.42			9.50		525.17	498,426			
	HTX Nghĩa Đức	87.25			87.25	87.25	31.42		31.42	31.42			3.00		121.67	130,219			
	HTX Nghĩa Khánh	68.00			68.00	68.00	3.00		3.00	3.00					71.00	87,676			
	UBND xã Nghĩa Thái	23.50			23.50	23.50									23.50	29,775			
	CT NN Sông con	101.50			101.50	101.50	185.00		185.00	185.00			6.50		293.00	230,484			
	CT TNHH PTDL Trang Trại Việt	16.00			16.00	16.00									16.00	20,272			
2	Trạm bơm Vực Đạo (Nghĩa Đồng)	252.50	252.50		252.50		17.00	17.00		17.00			10.00		279.50	482,092			
3	TBTân Khánh (Nghĩa Khánh)	127.00	127.00		127.00		8.00	8.00		8.00					135.00	235,792			
4	TB Gò Vịm (Nghĩa Khánh)	53.93	53.93		53.93		4.00	4.00		4.00					57.93	100,565			
5	Hồ TRƯỜNG Thọ (Xã Nghĩa Dũng	40.10			40.10	40.10	4.00		4.00	4.00					44.10	52,834			
6	Hồ Khe Dứa (Xã Nghĩa Phúc)	46.20			46.20	46.20	45.00		45.00	45.00					91.20	81,341			
7	Hồ Đồng Kho (Xã Đồng Văn)	43.56			43.56	43.56	8.40		8.40	8.40					51.96	59,448			
8	Trần Kê Chiềng (Xã Đồng Văn)	56.57			56.57	56.57	15.55		15.55	15.55					72.12	79,555			
9	Trần Khe Hao (Xã Tân Xuân)	59.50					2.50		2.50	2.50					62.00	76,654			
	Xóm Hoàng Trang	31.50			31.50	31.50	1.00		1.00	1.00					32.50	40,417			
	Xóm Xuân Yên	28.00			28.00	28.00	1.50		1.50	1.50					29.50	36,236			
10	Trạm Bơm Lèn Rôi (Xã Kỳ Tân)	78.38	78.38		78.38		28.52	28.52		28.52					106.90	162,606			
	HTX Thanh Tân	27.67	27.67		27.67		0.65	0.65		0.65					28.32	50,581			
	HTX Diên Nam	29.60	29.60		29.60		0.50	0.50		0.50					30.10	53,968			
	Xóm 1- Kỳ Sơn (xã Kỳ Sơn)	11.60	11.60		11.60		16.00	16.00		16.00					27.60	32,598			
	Xóm 2- Kỳ Sơn (xã Kỳ Sơn)	9.51	9.51		9.51		11.37	11.37		11.37					20.88	25,459			
11	TB Làng Rào (Xã Tân Hương)	9.58	9.58		9.58								1.00		10.58	18,599			
12	Hồ Khe Lá (Xã Phú Sơn)	12.80			12.80	12.80	100.00		100.00	100.00					112.80	66,898			

13	Hồ Mai Tân (xã Nghĩa Hoàn)	70.20				70.20	70.20		21.96		21.96	21.96					92.16	100,073
14	Trần Cừa (xã Nghĩa Hoàn)	58.00				58.00	58.00		4.00		4.00	4.00					62.00	75,513
15	Hồ Khe Thôn (xã Nghĩa Bình)	15.90				15.90	15.90		8.00		8.00	8.00	10.0		10.0		33.90	29,268
16	TB Cây Khế (Nghĩa Hợp)	22.54	22.54		22.54				91.68	91.68		91.68					114.22	107,233

Tân Kỳ, ngày 30 tháng 6 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Tuấn

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thương

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TIÊU NGHIỆM THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH THỦY LỢI TÂN KỲ

Vụ Đông Xuân

TT	Đơn vị được tiêu thoát nước	Công trình, hệ thống tiêu, thoát nước	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và vùng đô thị trừ vùng nội thị (ha)	Tổng kinh phí được hỗ trợ (1000đ)
1	2	3	4	5
I	Tổng		1,006.53	63,764
		Hồ Khe Đá	514.70	32,606
1	CT NN Sông con			21,222
	Xóm Đức Thịnh	Kênh, công tiêu dưới kênh chính Hồ Khe Đá	75.00	4,751
	Xóm Tân Lương	Kênh, công tiêu dưới kênh chính Hồ Khe Đá	140.00	8,869
	Xóm Hạ Sru, Tân Đôn	Kênh, công tiêu dưới kênh chính Hồ Khe Đá	120.00	7,602
2	Xã Nghĩa Đức			9,756
	Xóm Sáng	Hồ - Hồ Khe Đá	32.00	2,027
	Xóm Nung	Hồ - Hồ Khe Đá	50.00	3,168
	Xóm 4,5,6	Kênh - Hồ Khe Đá	72.00	4,561
3	Xã Nghĩa Thái			1,628
	Xóm Vĩnh Lộc	Kênh - Hồ Khe Đá	25.70	1,628
4	Xã Nghĩa Đông	Trạm bơm Vực Đạo	324.00	20,525
	Xóm 1	Kênh - Trạm bơm Vực Đạo	75.00	4,751
	Xóm 2	Kênh - Trạm bơm Vực Đạo	49.00	3,104
	Xóm 3	Kênh - Trạm bơm Vực Đạo	90.00	5,702
	Xóm 4A	Kênh - Trạm bơm Vực Đạo	50.00	3,168
	Xóm 4B	Kênh - Trạm bơm Vực Đạo	40.00	2,534
	Xóm Sa Nam	Kênh - Trạm bơm Vực Đạo	20.00	1,267
5	Xã Nghĩa Dũng	Hồ Trường Thọ	5.74	364
	Xóm Gia Đề	Kênh - Hồ Trường Thọ	5.74	364
6	Xã Nghĩa Phúc	Hồ Khe Dừa	73.00	4,625
	Xóm Hoa Mù	Kênh số 1	22.00	1,394
	Xóm Nam Tiến	Kênh số 1	18.00	1,140
	Xóm Phúc Thành	Kênh số 1	8.00	507
	Xóm Hòa Phúc	Kênh số 2	18.00	1,140
	Xóm Nghĩa Liên	Kênh số 2	7.00	443
7	Xã Đông Văn	Hồ Đông Kho	18.92	172
	Xóm Bực	Hồ - Hồ Đông Kho	0.62	39
	Xóm Bực	Kênh - Hồ Đông Kho	2.10	133
		Trần Khe Chiềng		1,026
	Xóm Khe Chiềng	- Trần Khe Chiềng	16.20	1,026
8	Xã Tân Xuân	Trần Khe Hao	7.02	445
	Xóm Xuân Yên	Kênh Trần Khe Hao	4.25	269
	Xóm Hoàng Trang	Kênh Trần Khe Hao	2.77	175

9	Xã Phú Sơn	Hồ Khe Là	18.00	1,140
	Xóm Quyết Thắng, xóm Bắc Sơn	Hồ và kênh Hồ Khe Là	18.00	1,140
10	Xã Nghĩa Hoàn	Hồ Mai Tân	10.80	684
	Xóm Mai Tân	Kênh - Hồ Mai Tân	3.90	247
	Xóm Mai Tân và xóm Vĩnh Tân	Hồ - Hồ Mai Tân	6.90	437
		Trần Cừa	12.35	782
	Xóm Cừa, xóm Tiên Thành, Đồng Tiến	Đập - Trần Cừa	9.65	611
	Xóm Cừa, xóm Thuận Yên	Kênh - Trần Cừa	2.70	171
11	Xã Tân Hương	Trạm bơm Làng Rào	22.00	1,394
	Xóm 10	Kênh - Trạm bơm Làng Rào	12.00	760
	Xóm 11	Kênh - Trạm bơm Làng Rào	10.00	634

Tân Kỳ, ngày 30 tháng 6 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thương